

THIẾT BỊ THÔNG TIN LIÊN LẠC VÀ HÀNG HẢI

RADIO COMMUNICATION AND NAVIGATION EQUIPMENT

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
1	Máy thu trực canh ở tần số cấp cứu vô tuyến điện thoại 2182 KHZ	R501	A2A, H2A, A3E,	HUSUN - Đan mạch JRC - Nhật Bản Akasaka Tiwn Tower (Main), 17-22, Akasaka2-Chome Minato-ku, Tokyo 107, JAPAN	0489/CN95	23.12.95
		JXA- 7	2182 KHz		0952/CN96	18.01.96
		SAR-360	H3E, 24 VDC	SAMYUNG - Hàn Quốc SAMYUNG BLDG 65-20, 2-Ka, Namhang Đông, Yungdo-Ku, Pusan, KOREA	0764/CN96	06.09.96
2	Máy thu NAVTEX	NCR - 300A	518 KHz F1B 10.8 ÷ 35 VDC	JRC - Nhật Bản Akasaka Tiwn Tower (Main), 17-22, Akasaka2-Chome Minato-ku, Tokyo 107, JAPAN	0076/CN96	09.02.96
		NX - 500			FURUNO - Nhật Bản 9-52	0599/CN96
		NAV-5	518 KHz F1B 10.8 ÷ 32 VDC	Ashihara-cho, Nishinomiya. JAPAN	096/02CN09	17.06.02
		NAVTEX-2 NT - 900		LOKATA - Anh JMC - Nhật Bản SAMYUNG - Hàn Quốc	0959/CN96 115/03CN 210/03CN	18.11.96 15.08.03 22.12.03
		SNX - 200	518 KHz	SARACOM - Hàn Quốc		
		NR-30	518 KHz	JRC - Nhật Bản		
		NCR 330A				

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		NCR - 333	518 KHz 419, 4209 KHz	JRC □ Nhật Bản	228/06CN19	11.12.06
		NX — 700A	518 KHz 419, 4209 KHz	Furuno □ Nhật Bản	218/06CN07	23.11.06
3	Máy thu phát vô tuyến điện thoại sóng cực ngắn - VHF	IC- M56 IC- M57	T _x :156÷157.5MHz R _x :156 ÷163 MHz G3E 25 W/1W 13.8 VDC	ICOM- Nhật Bản ICOM- Nhật Bản	0565/CN97 0071/CN96	01.08.97 09.02.96
		IC - M58 IC - M59 IC - M420	T _x :156÷157.5MHz R _x :156 ÷163 MHz G3E 25W/1W 13.8 VDC	ICOM- Nhật Bản 6-9-16 Kamihigashi, Hirano-ku, Osaka 547, JAPAN	0045/CN98	20.01.98
		IC - M420 (DSC)	T _x :156.025÷157.425 MHz R _x :156.050÷163.275 MHz G3E, G2B 25 W/1W 13.8 VDC	ICOM- Nhật Bản 6-9-16 Kamihigashi, Hirano-ku, Osaka 547, JAPAN	131/01CN01	22.08.01
		JHS - 32A (DSC) JHS - 32B	T _x :155 ÷ 159.5 MHz R _x :155 ÷163.5 MHz G3E, F3E, G2B 25W/1W 21.8 ÷ 31.2 VDC	JRC - Nhật Bản	156/01CN01	25.10.01
		RH-20	T _x :155.5 ÷ 158 MHz G3E, G2B 25 W/1W 24 VDC	SARACOM - Hàn Quốc	153/02CN02	19.09.02
		DTR-580 D	146 ÷ 174 MHz G3E, F2B 25 W 13.6 V	SAMYUNG - Hàn Quốc	061/03CN16	12.05.03
	Máy thu phát vô	STR-6000A	156 - 157.5 MHz	SAMYUNG - Hàn Quốc	108/06CN39	14.06.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		FM 8800S	155 — 158 MHz DC 24V	Furuno □ Nhật Bản	218/06CN05	23.11.06
4	Máy thu phát vô tuyến điện thoại sóng trung/ sóng ngắn MF/HF	IC- M700 TY	T _x : 2 - 23 MHz R _x : 1.6 - 23 MHz J3E, R3E, H3E, A1A, 150W, 13.6VDC	ICOM- Nhật. Bản 6-9-16 Kamihigashi, Hirano-ku, Osaka 547, JAPAN	0043/CN98	20.01.98
		IC-M710	T _x :1.6-27.5 MHz R _x :500KHZ-30MHz J3E, R3E, H3E, A1A, 150W, 13.6VDC	ICOM- Nhật Bản 6-9-16 Kamihigashi, Hirano-ku, Osaka 547, JAPAN	270/CN98	15.06.98
		JSS - 800 (DSC) (NBDP)	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 90KHz÷29.99MHz J3E, H3E, F1B, J2B, A1A, A3E, 250W, 24VDC .	JRC - Nhật Bản	156/01CN06	25.10.01
		JSB-196	T _x : 1.6 ÷ 29.999 MHz R _x : 0.1÷29,99 MHz J3E, H3E, F1B, H2B, A1A, H3E, 150W, 13.6VDC	JRC - Nhật Bản		
		JSB-196GM	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 0.1÷29.99 MHz J3E, H3E, F1B, H2B, A1A, H3E, 150W, 13.6VDC			
		JSB-196GM	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 0.1÷29.99 MHz J3E, H3E, F1B, H2B, A1A, H3E, J2B 250W, 13.6VDC			
		JSS-296	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 0.1÷29.99 MHz J3E, H3E, F1B, H2B, A1A, H3E, J2B 250W, 24VDC			
	Máy thu phát vô tuyến điện thoại sóng	JSS-596	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 0.1÷30 MHz 500W, DC 21.6 — 32 V	JRC - Nhật Bản	228/06CN	11.12.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
	trung/ sóng ngắn MF/HF	SRG-1150DN	1,6 ÷ 27,5 MHz J3E, F1B, H3E 150 W DC 24 V	SAMYUNG - Hàn Quốc	037/03CN06	31.03.03
		SRG-1250DN	1,6 ÷ 27,5 MHz J3E, F1B, H3E 250 W DC 24 V	SAMYUNG - Hàn Quốc	123/03CN01	27.08.03
		RC - 25	1,6 ÷ 27,5 MHz 250 W	SARACOM - Hàn Quốc	210/03CN09	22.12.03
		FS-2570	T _x : 1.6 ÷ 27.5 MHz R _x : 0.1 ÷ 30 MHz 250W, DC 24V	Furuno □ Nhật Bản	218/06CN04	23.11.06
5	Phao vô tuyến chỉ báo vị trí sự cố	JQE - 2A	406.025 MHZ	JRC - Nhật Bản Akasaka Tiwn Tower (Main), 17-22, Akasaka2-Chome Minato-ku, Tokyo 107, JAPAN LOKATA - Anh ALDEN NOVA - Anh ALDEN-Electronics 40 Washing ton street westborough.	0576/CN97	01.08.97
		JQE - 3A	121.5 MHZ - 20°C ÷ + 55°C Nguồn : Pin			
		LOKATA				
		AE 900				
		GRASEBY				
	Phao vô tuyến chỉ báo vị trí sự cố	SATFIND				
		406 - M3				
	Phao vô tuyến chỉ báo vị trí sự cố	McMurdo		MCMURDO - Anh McMurdo LTD Rodney Road, Portsmouth P048SG United Kingdom	120/01CN19	25.07.01
		E3				

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		Model E3	406.025 MHZ 121.5 MHZ - 20°C ÷ + 55°C	MCMURDO - Anh McMurdo LTD Rodney Road, Portsmouth P048SG United Kingdom	153/02CN20	19.09.02
		Model EB-10	406.025 MHZ 121.5 MHZ - 20°C ÷ + 55°C	SARACOM - Hàn Quốc	153/02CN12	19.09.02
		SEP-406	406.025 MHZ - 20° C ÷ + 55 ° C	SAMYUNG - Hàn Quốc	061/03CN23	12.05.03
		MT401FF	406 MHz & 121.5 MHz	GME □ Australia	102/06CN01	05.06.06
6	Máy đo sâu	FE 6300/4300 FCV-68 FCV-667	0 ÷ 300 m. 50KHz/200KHz. 10,8 - 40 VDC	FURUNO - Nhật Bản 9-52 Ashihara-cho, Nishinomiya. JAPAN	0018/CN96 122/02CN16 116/02CN05	17.01.96 24.07.02 15.07.02
		F-840	0 ÷ 300 m. 50KHz/200KHz. 11 - 30 VDC 0 ÷ 1600 m 28/38/50/200 KHz 11 ÷ 40 VDC	JMC - Nhật Bản	120/01CN13	25.07.01
		JFE-582	0 ÷ 500 m 50 KHz/200 KHz 100/110/115/220/230 VAC, 50/60 Hz, 60 VA			
	Máy đo sâu	FCV-668 CVS-106 CVS-118 KF-668	0 ÷ 300 m 50/200 KHz 11 ÷ 30 VDC 0 ÷ 1000 m 50/200 KHz 11 ÷ 30 VDC	KODEN - Nhật Bản ONWA - Nhật Bản	122/01CN03 176/02CN11 188/02CN09	25.07.01 29.10.02 11.11.02
7	Rada hàng hải	1931 1940 1941 FR-7112	9410 MHz Màn hình: 10-12 inches; Tầm xa : 24/32/48/64/ 72 hải lý Nguồn: 10,8-42 VDC	FURUNO- Nhật Bản 9-52 Ashihara-cho, Nishinomiya. JAPAN	0903/CN96 0098/CN97 0568/CN97	26.10.96 25.02.97 01.08.97

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		JMA 2213		JRC - Nhật Bản	0064/CN97	20.02.97
		JMA 2254		JRC - Nhật Bản	0096/CN97	25.02.97
		JMA 3210		JRC - Nhật Bản	0955/CN96	18.11.96
		JMA 2144		JRC - Nhật Bản		
		JMA 3910	9410 MHz Màn hình: 15 inches; Tầm xa : 96 hải lý Nguồn: AC 110/220 24 VDC	Akasaka Tiwn Tower (Main), 17-22, Akasaka2-Chome Minato-ku, Tokyo 107, JAPAN	153/02CN10	19.09.02
		JMA 3811-6	9410 MHz Màn hình: 12 inches; Tầm xa : 72 hải lý Nguồn: 10.8-42 VDC	JRC - Nhật Bản	153/02CN11	19.09.02
		JMA 3925-6	9410 MHz Màn hình: 15 inches; Tầm xa : 120 hải lý Nguồn: 24 VDC	JRC - Nhật Bản	122/02CN10	24.07.02
		JMA-3910-6	9410 MHz Tầm xa : 72 hải lý Nguồn: 12/24/32 VDC	JRC - Nhật Bản		
		JMA-5100	9410 MHz Màn hình: 15 inches; Tầm xa : 96 hải lý AC 110/ 220 V	JRC - Nhật Bản	130/03CN12	04.09.03
	Rada hàng hải	JMA 9922	9410 MHz Màn hình: 23,1inchs; Tầm xa : 96 hải lý Nguồn: AC 110/ 230V	JRC - Nhật Bản	228/06CN06	11.12.06
		JMA 9932	3050 MHz Màn hình: 23,1inchs; Tầm xa : 96 hải lý Nguồn: AC 110/ 230V	JRC - Nhật Bản	228/06CN07	11.12.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp	
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue	
		MD 3404	9410 MHz	KODEN - Nhật Bản KODEN - Nhật Bản 10-45, Kami-osaki, 2-chome, Shinagawa-ku, Tokyo 141, JAPAN	0527/CN95	23.12.95	
		MD 3640	Màn hình: 10-12 inches; Tầm xa : 24/32/48/64 hải lý Nguồn: 10,8-42 VDC		0523/CN95	23.12.95	
		MD 3441	9410 MHz Màn hình: 7 inches; Tầm xa : 48 hải lý Nguồn: 10,8-41,6VDC		176/02CN13	29.10.02	
		MR-1000R	9410 MHz Màn hình: 10 inches; Tầm xa : 36 hải lý Nguồn: 10,2-42 VDC		ICOM - Nhật Bản	188/02CN14	11.11.02
		MR-1000T	9410 MHz Tầm xa : 48 hải lý		ICOM - Nhật Bản	061/03CN21	12.05.03
		C-120	9410 MHz Màn hình: 10 inches; Tầm xa : 72 hải lý Nguồn: 11 - 32 VDC		RayMarine		
		FR — 2115	9410 MHz Màn hình: 21 inches; Tầm xa : 96 hải lý Nguồn: AC 110/ 230V		Furuno □ Nhật Bản	218/06CN01	23.11.06
		FAR — 2117	3050 MHz Màn hình: 21 inches; Tầm xa : 96 hải lý Nguồn: AC 110/ 230V		Furuno □ Nhật Bản	218/06CN02	23.11.06
8	Máy thu định vị vệ tinh GPS	GR 80 KGP 98/910/9111/ 912	1575 MHz 11 ÷ 40 VDC	TOKIMEC - Nhật Bản KODEN - Nhật Bản 10-45, Kami-osaki, 2-chome, Shinagawa-ku, Tokyo 141, JAPAN	0574/CN97 0065/CN97 0053/CN98	01.08.97 20.02.97 20.01.98	
		KGP-913	1575 MHz 10.8 ÷ 41.6 VDC	KODEN - Nhật Bản	122/01CN02	26.07.01	
		GP-31	1575,42 MHz 12 ÷ 40 VDC	FURUNO - Nhật Bản	134/02CN03	12.08.02	

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		GP-30	1575,42 MHz 11 ÷ 40 VDC	FURUNO - Nhật Bản	154/02CN	20.09.02
		GP-32	1575,42 MHz 11 ÷ 40 V	FURUNO - Nhật Bản		
		JLR — 7700 MKII	R _x : 1575.42 MHz Nguồn 10 — 40 V	JRC □ Nhật Bản	228/06CN05	11.12.06
9	Thiết bị phát báo rada	JQX - 20	9200 ÷ 9500 MHz.	JRC - Nhật Bản Akasaka Tiwn Tower (Main), 17-22, Akasaka2-Chome Minato-ku, Tokyo 107, JAPAN	0548/CN95	23.12.95
		JQX - 30A	-20°C ÷ +55°C Nguồn : Pin		122/02CN13	24.07.02
		JQX - 20A	9155 ÷ 9555 Nguồn: pin	ALDEN MCMURDO- Anh	0694/CN96	03.09.96
		9420	9155 ÷ 9555 Nguồn: pin		0825/CN96	26.09.96
		RT9 - 3	9200 ÷ 9500 MHz.	LOKATA- Anh	147/02CN10	06.09.02
		RT9	-20°C ÷ +55°C			
		S4	9200 ÷ 9500 MHz.	AUSTRALIA	0095/CN97	25.02.97
		9 - IM	Nguồn: pin	SARACOM- Nhật Bản	0575/CN97	01.08.97
MSR 901	9155 ÷ 9555 MHz. -20°C ÷ +55°C Nguồn: pin	153/02CN12	19.09.02			
	Thiết bị phát báo rada	SART	9200 - 9500 MHz	ALDEN □ Nam Phi		
10	La bàn điện	CMZ 500	- Thời gian ổn định không quá: 4 h Độ chính xác: ± 0,2°	YOKOGAWA - Nhật Bản	0986/CN96	20.11.96
		CMZ 700B	Thời gian ổn định không quá: 5 h Độ chính xác: < 1°		153/02CN17	19.09.02

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
	La bàn điện	TYPE II CMZ 700 ES 110 RGC - 50	- Thời gian ổn định không quá: 4 h Độ chính xác: $\pm 0,2^\circ$ - Thời gian ổn định không quá: 4 h Độ chính xác: $\pm 0,1^\circ$	TOKIMEC - Nhật Bản Sĩmrad - Đan Mạch	0938/CN96	18.11.96
11	TWO - WAY VHF (Thoả mãn GMD SS)	AXIS - 250 IC-GM1500 IC-M10A M- 10A JHS-7 STV — 160	Dải tần 156 ÷ 157 MHz Công suất: 250MW Dải tần 156.3÷156.875MHz Công suất: 2/0.8W Dải tần 156.3÷156.875MHz Công suất: 2/0.8W Dải tần 156 ÷ 157,5 MHz Công suất: 3/ 0,5W	NOVA - Anh ICOM - Nhật Bản ICOM - Nhật Bản ICOM - Nhật Bản JRC - Nhật Bản SAMYUNG □ Hàn Quốc	0496/CN95 156/01CN03 096/02CN16 122/02CN25 160/06CN58	23.12.95 25.10.01 17.06.02 24.07.02 27.07.06
12	Đèn hiệu hàng hải	FA - 249	Đường kính thấu kính: 155 mm Chiều cao toàn bộ: 470 mm Chiều cao trên điểm: 286 mm Nguồn điện: AC (110/240) DC(6V hoặc12V)	Tổng công ty năng lượng tự động - Mỹ Automatic Power Inc. P.O.Box 230738, Houston, Texas 77223-0738, USA.	0296/CN99	09.11.99

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
		FA - 250	Đường kính thấu kính: 250 mm Chiều cao toàn bộ: 516 mm Chiều cao trên điểm: 359 mm Nguồn điện: AC và DC	Tổng công ty năng lượng tự động - Mỹ Automatic Power Inc. P.O.Box 230738, Houston, Texas 77223-0738, USA.	0297/CN99	09.11.99
13	Trạm thu phát vệ tinh INMARSAT-C	JUE-75C	T _x : 1626.5 ÷ 1646.5 MHz R _x : 1530 ÷ 1545 MHz Tốc độ truyền số: 600 bps Nguồn: 12÷14 VDC	JRC - Nhật Bản	120/01CN12	25.07.01
		SC - 25	T _x : 1626.5 ÷ 1646.5 MHz R _x : 1530 ÷ 1545 MHz Nguồn: 24 VDC AC 110/220 V	SARACOM- Hàn quốc	153/02CN07	19.09.02
		TT-3020 C SC - 25		Đan Mạch SARACOM - Hàn Quốc	061/03CN17 210/03CN	12.05.03 22.12.03
		NERA - C	T _x : 1626.5 ÷ 1646.5 MHz R _x : 1530 ÷ 1545 MHz Tốc độ truyền số: 600 bps Nguồn: 12÷14 VDC	NERA		
	Trạm thu phát vệ tinh INMARSAT-F	Fleet F77 JUE — 410F	T _x : 1626.5 ÷ 1660 MHz R _x : 1525 ÷ 1559 MHz Nguồn: AC 110/ 220 V		228/06CN21	11.12.06

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
14	Tín hiệu âm thanh truyền mọi hướng 1/2 hải lý	DA - 2	Điện áp DC 12V Tần số: 822 Hz \pm 2% Mức độ áp lực âm thanh ở cự ly 1m: 119,8 db	Tổng công ty năng lượng tự động - Mỹ Automatic Power Inc. P.O.Box 230738, Houston, Texas 77223-0738, USA.	0298/CN99	09.11.99
15	Tín hiệu âm thanh truyền mọi hướng 02 hải lý	DA - 8	Điện áp: 10 \div 14V Tần số: 732 Hz \pm 2% Mức độ áp lực âm thanh ở cự ly 1m: 133,3 db	Tổng công ty năng lượng tự động - Mỹ Automatic Power Inc. P.O.Box 230738, Houston, Texas 77223-0738, USA.	0299/CN99	09.11.99
16	Máy đo tốc độ hành trình	EML-500 - HS1	Dải tốc độ đo: 04 \div 65 mm Khoảng hành trình đo: 10.000 Hải lý Nguồn điện cung cấp: 110/220 V	YKOGAWA - Nhật Bản	142/01CN01	25.09.01
		EML-500		YKOGAWA - Nhật Bản	130/03CN01	04.09.03
	Máy đo tốc độ hành trình	JNL-203	Dải tốc độ đo: - 10 \div 40 kn Khoảng cách đo được: 0 \div 99.999 Hải lý Nguồn điện cung cấp: 110/220 V	JRC - Nhật Bản	148/03CN17	29.09.03
		JNL 205			162/05CN-01	27.07.05
17	AIS	JHS - 180	156 \div 162 MHz	JRC - Nhật Bản	181/03CN08	24.11.03
		JHS - 182	12.5W/ 2W	Fumno - Nhật Bản		
		FA-100	156 \div 162 MHz			
		FA - 150	12.5W/ 2W			
		SI-5	156 \div 162 MHz	SAMYUNG - Hàn Quốc		
SI-10	12.5W/ 2W					
18	Hệ thống điện thoại dự phòng	ST3	03 kênh P: 3 x 10 W	Trung tâm kỹ thuật viễn thông - Học viện kỹ thuật quân sự CCT-MTA	003/04CN02	08.03.04

Số TT	Tên sản phẩm, Qui cách	Kiểu	Thông số kỹ thuật	Nhà máy chế tạo, địa chỉ	Số GCN	Ngày cấp
No	Description	Model	Technical Specification	Manufacturer, Address	Certificate No	Date of Issue
19	Hệ thống truyền thanh chỉ huy và thông thoại	PA30/CH	03 kênh và 12 loa Công suất ra loa: 6 ÷ 10 W Công suất ra loa cột 25 W		156/04CN02	10.08.04
20	Hệ thống thông thoại	TT10	10 kênh Công suất mỗi kênh 10W Hai vị trí điều khiển		156/04CN02	10.08.04
21	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình VDR	VR — 3000	Kiểu dữ liệu thu nhận: âm thanh, hình ảnh, số liệu. Nguồn: AC85- 264 V	Furuno □ Nhật Bản	218/06CN09	23.11.06
		VDR — 100G2	Kiểu dữ liệu thu nhận: âm thanh, hình ảnh, số liệu. Nguồn: AC85- 264 V	Rutter - Canada	056/06CN01	10.04.06
		VDR — G2S	Kiểu dữ liệu thu nhận: âm thanh, hình ảnh, số liệu. Nguồn: AC85- 264 V	Rutter - Canada	056/06CN02	10.04.06